

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TIÊU CẦN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 28-10-2019

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TIÊU CẦN, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Dương Thị Mỹ Chấm**

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà **Nguyễn Thị Thanh Nga;**

Ông **Nguyễn Văn Sơn.**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Liên Thị Kim Ngân**- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tiêu Cần, tỉnh Trà Vinh.

Ngày 28 tháng 10 năm 2019, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Tiêu Cần xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 373/2019/TLST-HNGĐ, ngày 05-9-2019, về việc “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con*”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 57/2019/QĐXXST- HNGĐ, ngày 14-10-2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trương Thị Ngọc B, sinh năm 1988; Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện T, tỉnh Trà Vinh (Có đơn xin giải quyết vắng mặt).

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1988; Địa chỉ: Khóm 1, thị trấn C, huyện T, tỉnh Trà Vinh (Vắng mặt không lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 26-8-2019, bản tự khai nguyên đơn chị Trương Thị Ngọc B trình bày:

Vào năm 2012, chị xác lập quan hệ hôn nhân với anh Nguyễn Văn N, có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn, thời gian sống chung anh chị có 01 con chung tên Trương Thiên T, sinh ngày 11/6/2012 đang sống chung với chị.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Nguyên nhân xin ly hôn: Vợ chồng sống chung với nhau không hợp, anh N không lo làm ăn để lo cho gia đình, anh N không quan tâm lo lắng cho vợ con, mọi việc chi tiêu sinh hoạt của chị và con đều do một mình chị gánh vác hết, anh N còn ham chơi cờ bạc, chị khuyên nhiều lần nhưng anh N không chịu nghe, nên chị và anh N đã sống ly thân từ năm 2014 đến nay. Thời gian ly thân vợ chồng đã cho nhau nhiều cơ hội nhưng không hàn gắn đoàn tụ được, nên chị quyết định ly hôn.

Chị Trương Thị Ngọc B yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về hôn nhân: Cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Văn N.

Về con chung: Chị yêu cầu được nuôi con chung tên Trương Thiên T, sinh ngày 11/6/2012, chị không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Chị Trương Thị Ngọc B có đơn xin giải quyết và xét xử vắng mặt.

Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Trương Thị Ngọc B cung cấp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ sau đây: Giấy khai sinh con (bản photo); 01 sổ hộ khẩu gia đình (photo); 01 chứng minh nhân dân tên Trương Thị Ngọc B (photo).

Đối với bị đơn: Sau khi Tòa án thụ lý vụ án, Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt hợp lệ các thủ tục như Thông báo về việc thụ lý vụ án, các Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, nhưng anh Nguyễn Văn N không đến Tòa án tham gia tố tụng và Tòa án cũng không thể tiến hành lấy lời khai của anh N được nên không thể xác định được những tình tiết nào của vụ án mà các bên đã thống nhất và không thống nhất. Vì vậy Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để xét xử vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Anh Nguyễn Văn N có hộ khẩu thường trú ở huyện T theo quy định tại Điều 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần.

Nguyên đơn có đơn đề nghị giải quyết và xét xử vắng mặt Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự vẫn xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn. Bị đơn anh N trong quá trình tiến hành tố tụng và giải quyết vụ án anh N đều vắng mặt, mặc dù Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng anh N vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng, nên Hội đồng xét xử áp dụng điểm b, khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh Nguyễn Văn N.

[2]. *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Trương Thị Ngọc B và anh Nguyễn Văn N chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2012, trên cơ sở tự nguyện, được hai

bên gia đình đồng ý tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán của địa phương và có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nhưng chị B và anh N không có đăng ký kết hôn. Căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, thì chị B và anh N không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[3]. *Về con chung*: Anh chị có 01 con chung tên Trương Thiên T, sinh ngày 11/6/2012, chị B yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng, cháu T có nguyện vọng được sống chung với chị B, nên Hội đồng xét xử giao cháu T cho chị B nuôi dưỡng theo nguyện vọng của con chung. Do chị B không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung, nên không xem xét.

[4] *Về tài sản chung*: Chị B khai chị và anh N không có tài sản chung nên Hội đồng xét xử không giải quyết. Do Tòa án không trực tiếp làm việc với anh N để biết ý kiến của anh về tài sản chung và anh có tranh chấp về tài sản chung giữa anh và chị B hay không. Vì vậy, nếu sau khi ly hôn anh N có tranh chấp về tài sản chung với chị B thì anh N có quyền khởi kiện vụ án tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn với chị B.

[5] *Về nợ chung*: Chị Trương Thị Ngọc B khai không có nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[6] *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, 228, 273, 280 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 14 Điều 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Về hôn nhân: Không công nhận chị Trương Thị Ngọc B và anh Nguyễn Văn N là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao cháu Trương Thiên T, sinh ngày 11/6/2012 cho chị Trương Thị Ngọc B nuôi dưỡng theo nguyện vọng của con chung. Anh Nguyễn Văn N không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị B không có yêu cầu.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu

cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về tài sản chung: Chị B khai chị và anh N không có tài sản chung nên Hội đồng xét xử không giải quyết. Nếu sau khi ly hôn anh N có tranh chấp về tài sản chung với chị B thì anh N có quyền khởi kiện vụ án tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn với chị B.

4. Về nợ chung: Chị Trương Thị Ngọc B khai không có nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

5. Về án phí: Chị Trương Thị Ngọc B phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0004599, ngày 05-9-2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tiểu Cần. Chị Trương Thị Ngọc B đã nộp đủ án phí.

Bị đơn anh Nguyễn Văn N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết công khai nơi cư trú để xin Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử lại theo trình tự phúc thẩm./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện Tiểu Cần;
- CC THADS huyện Tiểu Cần;
- UBND xã B, TT C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Thị Mỹ Châm